

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua việc ban hành quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 737/TTr-STC ngày 30 tháng 9 năm 2024 Công văn số 3614/STC-QLG&CS ngày 21 tháng 10 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh.

b) Người sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất, nộp tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), nộp tiền thuê đất có mặt nước theo quy định của Luật Đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất**

1. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai; đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai của các dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này): 0,5%/năm.

2. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai tại các vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông chính ở nông thôn tại các huyện (bao gồm các tuyến đường trung tâm xã và từng trục đường giao thông tại các huyện), thuộc các thị trấn tại các huyện theo Bảng giá đất: 0,75%/năm.

3. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai trong khu vực đô thị thuộc các phường của thị xã La Gi và các phường của thành phố Phan Thiết (trừ đất du lịch được xác định là khu vực 3, khu vực 4 của phường Mũi Né quy định tại Bảng giá đất du lịch của UBND tỉnh và trừ các trường hợp thuộc quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này): 1,5%/năm.

4. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai tại các tuyến đường có khả năng sinh lợi cao theo Bảng giá đất thuộc thị xã La Gi, gồm: đường Hai Bà Trưng (đoạn từ cuối chợ La Gi đến Góc chuông nhà thờ); đường Hoàng Hoa Thám (đoạn từ hẻm 28 Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi); đường Lê Lợi (đoạn từ nhà số 32 đến hết đường Lê Lợi); đường Bến Chương Dương (đoạn từ Cầu ông Chác đến nhà số 59 – nhà Đoàn Xuân Quang); đường Nguyễn Cư Trinh (cả con đường); đường Nguyễn Ngọc Kỳ (đoạn từ đường Nguyễn Cư Trinh đến nhà thờ Thanh Xuân); đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Nguyễn Ngọc Kỳ đến đường Hoàng Hoa Thám); đường Thống Nhất (đoạn từ chùa Quảng Đức đến hết nhà số 127 và số 01); đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến đường La Gi): 1,8%/năm.

5. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai tại các tuyến đường có khả năng sinh lợi cao theo Bảng giá đất thuộc thành phố Phan Thiết, gồm: Đường Nguyễn Huệ (cả con đường); đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Từ Văn Tư); đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Châu Văn Liêm); đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Nguyễn Hội đến Vòng xoay Tượng đài chiến thắng); đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hùng Vương); đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ); đường Trung Trắc (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toàn), đường Nguyễn Thị Minh Khai (cả con đường); đường Trần Quốc Toàn (cả con đường): 1,8%/năm.

6. Đất sử dụng vào mục đích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai thuộc các xã của thị xã La Gi, các xã của thành phố Phan Thiết và các khu vực còn lại; đất du lịch được xác định là khu vực 3, khu vực 4 của phường Mũi Né quy định tại Bảng giá đất du lịch của UBND tỉnh: 1,0%/năm.

7. Đối với đất sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định của Luật Đất đai: Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất được lấy theo mục đích sử dụng đất có mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất cao nhất quy định tại Điều 2 Quyết định này.

### **Điều 3. Mức đơn giá thuê đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm**

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

### **Điều 4. Mức đơn giá thuê đối với đất có mặt nước**

Đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước được xác định bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

## **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các trường hợp đã có Quyết định của cấp có thẩm quyền cho thuê đất, cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), cho thuê đất có mặt nước từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa xác định đơn giá thuê đất thì áp dụng quy định tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các nội dung khác có liên quan không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, mức thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức thu đối với đất có mặt nước, giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và bãi bỏ Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc đính chính nội dung tại điểm d khoản 1 Điều 1 Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế Bình Thuận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Thuận, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Mặt trận và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, NCKSTTHC, ĐTQH, TH, KT.Đức

